

Đại học Gakushuin

Lớp tiếng nhật Wakuwaku Toshima

Hãy cùng nhau học tiếng nhật và tận hưởng cuộc sống tại Nhật Bản

Khoá tập trung ngắn hạn cho người mới bắt đầu học tiếng Nhật

Lớp Wakuwaku

Từ thứ hai **ngày 26 tháng 1 năm 2026**

đến thứ sáu **ngày 13 tháng 2 năm 2026**

Thứ hai- Thứ sáu: 10:00–12:30(15 bài học)

Phí giáo trình: 4,500yen

Đăng kí



Khoá học này bạn sẽ được học:

Tiếng nhật cho cuộc sống cơ bản
hàng ngày



- Cách chào hỏi với người hàng xóm
- Cách đặt món ăn tại quán ăn
- Cách thanh toán tiền tại cửa hàng, vân vân...

Khi hoàn thành khóa học, chúng tôi sẽ cấp cho bạn bản ghi chép học tập.

* Bài giảng được cung cấp bởi các sinh viên đang học hoặc đã tốt nghiệp chuyên ngành giảng dạy tiếng Nhật tại trường đại học Gakushuin.

Đối tượng:

- ☑ Dành cho những người sống hay làm việc tại hoặc xung quanh quận Toshima
- ☑ Dành cho những người chưa có cơ hội học tiếng nhật vì bận công việc hoặc chăm sóc trẻ nhỏ
- ☑ Dành cho những người hiện tại không học tiếng nhật tại các trường hoặc đại học ngôn ngữ
- ☑ Dành cho người từ 16 tuổi trở lên.



Vị trí :

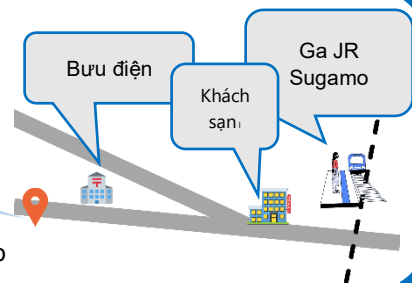
Toà nhà toà án thành phố Sugamo,
Tầng 1F, 4-16-14, Sugamo, Quận Toshima, Tokyo.

GoogleMap



Đại học Taisho, Chi nhánh Sugamo
Machinaka, Product Studio V (Phòng học off-campus)

Đi bộ 9 phút từ ga JR Sugamo



<Liên lạc> **Đại học Gakushuin Lớp tiếng nhật Wakuwaku Toshima**

Địa chỉ: Phòng trung tâm quốc tế, sau đại học Gakushuin. 1-5-1 Mejiro, quận Toshima, Tokyo

✉: waku2.nihongo@gmail.com

Lớp học tiếng nhật Wakuwaku của đại học Gakushuin là một phần của dự án "Grand Design 2039 của Đại học Gakushuin" được tổ chức bởi sự hỗ trợ quận Toshima và trung tâm quốc tế đại học Gakushuin

Viện trợ: Quận Toshima Hợp tác: Đại học Taisho,

Bộ giáo dục, Văn hoá, Thể thao, Khoa học và công nghệ (Dự án học viện ngôn ngữ Meros)

Hãy trải nghiệm học theo nhóm! Sử dụng tiếng Nhật để gia tăng những việc có thể làm trong trải nghiệm thực tế.



Tài liệu học với nhiều hình ảnh mô tả. Đính kèm với file nghe giúp bạn có thể luyện tập tại nhà

2. 毎日のあいさつ Daily Greetings/日常の挨拶用章

2

目標 Goal/目標

1. 寒気や暑気の日と、季節によって基本的なあいさつを交わすことができる。

You can exchange basic greetings with friends and neighbors suitable for the time of day.

能够使用不同的时间按照季节的问候语与朋友及邻居互相问候。

2. 友人や近所の人と、その日の天気や気候について、「いい天気ですね」「暑いですね」などの基本的なあいさつを交わすことができる。

You can exchange basic greetings with friends and neighbors about the weather and the climate of the day such as "It's a lovely day!" and "It's hot today!"

能够使用“いい天気ですね”（今天天气真好哦）“暑いですね”（今天很热哦）等基本的打招呼用章和友人以及邻居进行有关当天的天气和气候方面的交流。

3. 自分の持ち物や近所の様子に関する質問に自分の持ち物を答えることができる。

You can write your name on the name tag you use for your belongings and activities.

能够在物品和参加活动的姓名牌上写上自己的名字。

① 考えてください Please think about the following / 想一想。

どこで、いつ話していますか。何をしていますか。

Where and when are they talking? Who are they doing? In what time, what are they doing, what are they doing?



② 思い出してください Try to recall the following / 试一试。

日本語で話しますか。Do you usually do the following in Japan? / 在日本时呢?

時間帯に合ったあいさつをしますか Do you usually greet depending on the time of the day? / 在不同时间段和不同的人打招呼吗?	日本 In Japan / 在日本
近所の人に会ったとき挨拶以外に何か話しますか Do you usually talk more besides greeting with your neighbors? / 在邻居见面时除了打招呼, 还会说什么呢?	日本 In Japan / 在日本

4. 飲食店で食事をする Dine at a Restaurant/在餐厅用餐

4

読んでください Read / 读一读。

① 読んでください。(1)~(7)の文字の意味のイメージに合うものを、A~Gから選んでください。

Look and match the appropriate illustration A-G with the letters ①~⑦. / 读一读, 从 A~G 中选择与 ①~⑦ 文字信息相符的图片。

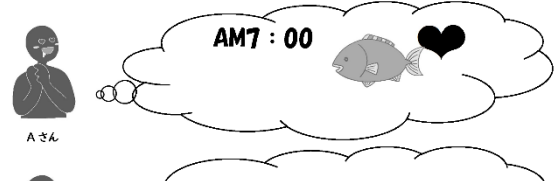
()	()	()	()	()	()	()
(1) 魚	(2) 肉	(3) ご飯	(4) 麺類	(5) 朝	(6) 昼	(7) 夜
A.	B.	C.	D.	E.	F.	G.

② メニューを見て、(1)~(7)の文字を模して、○をしてください。

Look at the menu. Find the letters ①~⑦ on the menu, and circle them. / 点菜单, 找出 ①~⑦ 的字母并打圈。

③ A・B さんが食べたいものは、メニューのどこにありますか。

Mr. A, where can you find what Mr. B wants to eat on the menu? / 在菜单上, A 先生和 B 先生想要吃的东西分别在哪儿?



4. 飲食店で食事をする Dine at a Restaurant/在餐厅用餐

4

③ 書いてください。Try to say / 试一试。



やってみてください。Try to do / 试一试。

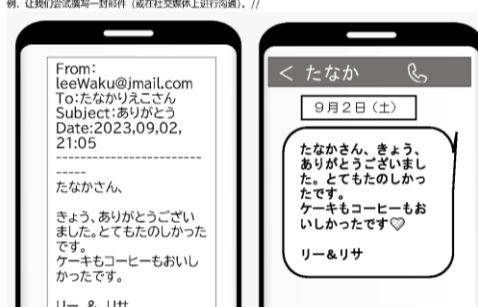
お客さん customer/客人	店員さん store clerk/店员、服务员
条件を見て、食べられるものをメニューから探して、注文してください。 数も伝えてください。	お客さんの注文を聞いてください。 注文したものを〇で囲ってください。 数も書いてください。

書いてください Try to write / 试一试。

帰った後にお礼のメッセージを送りましょう。例を見ながら、メール(SNS)を打ちましょう。

After leaving, send a thank you e-mail. Look at the example, and try to write an e-mail (SNS). / 在他们离开后, 不妨发送一条感谢的信息。请参照

例。让我们尝试撰写一封邮件(或在社交媒体上进行沟通)。//



<Liên lạc>

Đại học Gakushuin Lớp tiếng nhật Wakuwaku Toshima

✉: waku2.nihongo@gmail.com



Facebook



website